

Số: /BC-THCSDK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Về việc công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Diễn Kỷ

2. Địa chỉ: Thôn Xuân Khánh, xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

Email: thcsdienky.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử trang Web: <https://thcsdienky.dienchau.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Huyện Diễn Châu

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

Sứ mệnh: Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo, làm cho học sinh thấy rằng: Mỗi ngày đến trường là một ngày vui. Đào tạo thế hệ tương lai của đất nước trở thành những công dân ưu tú, năng động, khỏe về thể chất, mạnh về trí lực, có tinh thần trách nhiệm, giàu lòng nhân ái và có đủ bản lĩnh, tự tin vươn cao, hội nhập với thế giới.

Tầm nhìn:

Đến năm 2025 Trường THCS Diễn Kỳ sẽ trở thành một trường có thương hiệu về chất lượng của huyện nhà, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; CSVC trang thiết bị đầy đủ hiện đại; Cảnh quan trường lớp khang trang sạch đẹp; môi trường giáo dục an toàn; giáo viên và học sinh luôn có khát vọng phát triển và không ngừng hoàn thiện về trí tuệ và nhân cách. Đến năm 2030 Trường THCS Diễn Kỳ sẽ trở thành trường chất lượng cao.

Giá trị cốt lõi: “Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc”

Giá trị cốt lõi mà Trường luôn hướng đến là học sinh biết vượt khó trong học tập, có tính kiên trì và nhẫn nại; có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; tự tin giao tiếp; Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đảm bảo các điều kiện để đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2, xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Tiền thân của trường THCS Diễn Kỷ ngày nay có tên đầy đủ là “**Trường Cấp II Tư thực Nguyễn Huệ - Diễn Châu**”. Nó được hình thành từ 1956, khi nền Giáo dục Việt Nam có cuộc “Cải cách Giáo dục lần thứ II”. Bậc trung học (tức là cấp 2) và chính thức có tên trường THCS Diễn Kỷ từ năm 1993. Trường nằm trên địa bàn thôn Xuân Khánh xã Diễn Kỷ, phía nam giáp trường TH Diễn Kỷ, phía Tây giáp giáp nhà dân của bà con trong xã, phía bắc giáp trạm y tế xã, phía Đông là cổng chính đi ra đường quốc lộ 1A xã Diễn Kỷ.

Trường THCS Diễn Kỷ có tổng diện tích là 8621m², cảnh quan sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn; cơ sở vật chất khang trang, đảm bảo đầy đủ các phòng học và phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu và hiện đại phục vụ cho công tác dạy và học. Trong những năm qua, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp trên, sự phấn đấu nỗ lực, cố gắng vượt bậc của thầy và trò, nhà trường đã được Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2017 theo QĐ số 2381/QĐ-UBND ngày 02/06/2017 của Chủ tịch UBND Tỉnh Nghệ An; Kiểm định chất lượng cấp độ 2 của Giám đốc Sở Giáo dục Nghệ An. Những năm vừa qua, nhà trường liên tục đạt danh hiệu trường Tiên tiến, các tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh, nền nếp kỷ cương được giữ vững. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành, đã đang và sẽ trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh trường THCS Diễn Kỷ.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Ngô Thị Thu Hiền
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0987.022.660
- E mail: ngohiencap2dienky@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

TT	Số văn bản	Ngày	CQ ban hành	Trích yếu
1	3699/QĐ-UBND	09/11/2023	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm hiệu trưởng
2	2416/QĐ-UBND	27/11/2015	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm PHT
3	3197/QĐ-UBND	11/10/2024	UBND huyện	QĐ thành lập HĐ trường

4	74/QĐ-THCSĐH	06/9/2024	HT trường THCS Diễn Kỷ	QĐ bổ nhiệm Tổ trưởng, Tổ Phó
---	--------------	-----------	------------------------------	----------------------------------

II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
H. Trường	01	01	0	0		01	
PHT	01		0	0	01		
Giáo viên	31	24	0	0	31		
Nhân viên	02	02	0	0	02		
Cộng	35	27	0	0	35		

1. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 - 100%	100%
2	Giáo viên	31 - 100%	100%

2. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành BD năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 - 100%	100%
2	Giáo viên	31 - 100%	100%
	Tổng cộng	33 - 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường 8621 m²
- Số điểm trường: 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS: 10.6 m²/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị		01	
1	Phòng Hiệu trưởng	01	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	
3	Kế toán - Tài vụ	01	
4	Phòng Hội đồng	01	
Khối phòng học - chức năng			

1	Phòng học	17	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Mỹ thuật	01	
4	Phòng Tin học	01	
5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học tự nhiên	02	
7	Phòng Khoa học xã hội	02	
8	Thư viện - Thiết bị	02	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Đội - Truyền thống	02	
11	Phòng đa chức năng	0	
12	Sân chơi	01	
13	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi: 22

- Máy tính: 50

4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên SGK (Tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán học	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Toán 9, Tập 2	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan	Nhà xuất bản Giáo

		Kết nối tri thức với cuộc sống	(đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	dục Việt Nam
3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử & Địa lí	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

			Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ	Công nghệ 9 – Mô đun Trồng cây ăn quả (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Bùi Thị Thu Hương, Đào Quang Nghị.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Khoa học tự nhiên	Khoa học tự nhiên 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Khải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QG

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Mức độ đạt
1.	2381/QĐ-UBND	02/06/2017	UBND Tỉnh Nghệ An	Trường THCS đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Số liệu chung học sinh năm học 2024-2025:

Khối	Tổng lớp	Số HS	Bình quân HS/lớp	Nữ	Dân tộc	K. Tật
6	5	243	48.6	128	Kinh	2
7	5	235	47	107	Kinh	1
8	4	196	49	106	Kinh	
9	3	139	46.3	59	Kinh	
Tổng	17	813	47.8	400	Kinh	3

2. Kết quả học sinh:

2.1. Xếp loại Kết quả học tập và kết quả rèn luyện học sinh khối 6,7,8:

* Kết quả học tập:

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		Kết quả Học tập							
					TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		573	275	47.99%	113	19.72%	243	42.41%	215	37.52%	1	0.17%
Khối 6		236	106	44.92%	45	19.07%	105	44.49%	85	36.02%	1	0.42%
1	6A	45	27	60.00%	39	86.67%	6	13.33%	0	0.00%	0	0.00%
2	6B	48	20	41.67%	5	10.42%	38	79.17%	5	10.42%	0	0.00%
3	6C	48	20	41.67%	1	2.08%	24	50.00%	23	47.92%	0	0.00%
4	6D	47	20	42.55%	0	0.00%	18	38.30%	28	59.57%	1	2.13%
5	6E	48	19	39.58%	0	0.00%	19	39.58%	29	60.42%	0	0.00%
Khối 7		197	108	54.82%	39	19.80%	74	37.56%	83	42.13%	0	0.00%
6	7A	41	27	65.85%	37	90.24%	4	9.76%	0	0.00%	0	0.00%
7	7B	39	18	46.15%	1	2.56%	29	74.36%	9	23.08%	0	0.00%
8	7C	39	23	58.97%	1	2.56%	16	41.03%	21	53.85%	0	0.00%
9	7D	38	19	50.00%	0	0.00%	12	31.58%	26	68.42%	0	0.00%
10	7E	40	21	52.50%	0	0.00%	13	32.50%	27	67.50%	0	0.00%
Khối 8		140	61	43.57%	29	20.71%	64	45.71%	47	33.57%	0	0.00%
11	8A	46	23	50.00%	29	63.04%	17	36.96%	0	0.00%	0	0.00%
12	8B	47	20	42.55%	0	0.00%	23	48.94%	24	51.06%	0	0.00%
13	8C	47	18	38.30%	0	0.00%	24	51.06%	23	48.94%	0	0.00%

* Kết quả rèn luyện:

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		Kết quả rèn luyện							
					Tốt		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		573	275	47.99%	509	88.83%	59	10.30%	4	0.70%	0	0.00%
Khối 6		236	106	44.92%	217	91.95%	18	7.63%	1	0.42%	0	0.00%
1	6A	45	27	60.00%	45	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	6B	48	20	41.67%	47	97.92%	1	2.08%	0	0.00%	0	0.00%
3	6C	48	20	41.67%	43	89.58%	5	10.42%	0	0.00%	0	0.00%
4	6D	47	20	42.55%	41	87.23%	5	10.64%	1	2.13%	0	0.00%
5	6E	48	19	39.58%	41	85.42%	7	14.58%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		197	108	54.82%	173	87.82%	23	11.68%	0	0.00%	0	0.00%
6	7A	41	27	65.85%	41	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
7	7B	39	18	46.15%	37	94.87%	2	5.13%	0	0.00%	0	0.00%
8	7C	39	23	58.97%	34	87.18%	4	10.26%	0	0.00%	0	0.00%
9	7D	38	19	50.00%	27	71.05%	11	28.95%	0	0.00%	0	0.00%
10	7E	40	21	52.50%	34	85.00%	6	15.00%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		140	61	43.57%	119	85.00%	18	12.86%	3	2.14%	0	0.00%
11	8A	46	23	50.00%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
12	8B	47	20	42.55%	41	87.23%	6	12.77%	0	0.00%	0	0.00%
13	8C	47	18	38.30%	32	68.09%	12	25.53%	3	6.38%	0	0.00%

2.2. Xếp loại Kết quả học tập và kết quả rèn luyện học sinh Khối 6,7,8:

* Kết quả học lực:

TT	LỚP	SỐ SỐ	HS NỮ		GIỎI		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		165	86	52.12%	32	19.39%	75	45.45%	57	34.55%	0	0.00%
Khối 9		165	86	52.12%	32	19.39%	75	45.45%	57	34.55%	0	0.00%
1	9A	43	27	62.79%	31	72.09%	11	25.58%	0	0.00%	0	0.00%
2	9B	40	20	50.00%	0	0.00%	21	52.50%	19	47.50%	0	0.00%
3	9C	41	19	46.34%	0	0.00%	21	51.22%	20	48.78%	0	0.00%
4	9D	41	20	48.78%	1	2.44%	22	53.66%	18	43.90%	0	0.00%

* Kết quả hạnh kiểm:

STT	LỚP	SỐ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		165	86	52.12%	150	90.91%	14	8.48%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 9		165	86	52.12%	150	90.91%	14	8.48%	0	0.00%	0	0.00%
1	9A	43	27	62.79%	42	97.67%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	9B	40	20	50.00%	37	92.50%	3	7.50%	0	0.00%	0	0.00%
3	9C	41	19	46.34%	37	90.24%	4	9.76%	0	0.00%	0	0.00%
4	9D	41	20	48.78%	34	82.93%	7	17.07%	0	0.00%	0	0.00%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật	740	1	1 440 000	9	12 960 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	740	51		9	33 750 000
	Học kỳ 1		30	50000	4	18 000 000
	Học kỳ 2		21	150 000	5	15 750 000
3	Miễn giảm học phí	740	125			23 640 000
	- Miễn học phí		53		9	14 040 000
	Học kỳ 1		31	60 000	4	7 440 000
	Học kỳ 2		22	60 000	5	6 600 000
	- Giảm học phí		72		9	9 600 000
	Học kỳ 1		40	30 000	4	4 800 000
	Học kỳ 2		32	30 000	5	4 800 000

1. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	

3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 10	

2. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn đạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	7 742 686 505	5 889 259 000	408 290 000	820 702 000	46 460 000	90 295 000	28 093 910	33 060 000	426 526 595
	- Ngân sách nhà nước	6 297 549 000	5 889 259 000	408 290 000						
	- Thu từ người học	900 222 000			820 702 000	46 460 000			33 060 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	90 295 000					90 295 000			
	- Thu CSSKBD	28 093 910						28 093 910		
	- Thu hộ, chi hộ	426 526 595								426 526 595
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	7 678 500 626	5 889 259 000	403 841 625	756 745 406	19 246 000	88 247 000	25 575 000	33 060 000	462 526 595
I	Chi tiền lương và thu nhập	5 961 104 622	5 068 183 622	178 312 000	714 609 000					
	Tiền lương	2 928 571 455	2 777 659 455	150 912 000						
	Phụ cấp lương	2 199 445 448	1 457 436 448	27 400 000	714 609 000					
	Các khoản đóng góp	810 964 719	810 964 719							
	Tiền thưởng	17 731 000	17 731 000							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4 392 000	4 392 000							
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 360 281 044	463 960 418	225 529 625	42 136 406	19 246 000	88 247 000	25 575 000	33 060 000	462 526 595
	Thanh toán dịch vụ công cộng	38 029 219	12 131 178	22 209 235	3 688 806					
	Vật tư văn phòng	88 756 000	42 206 000	46 550 000						

	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9 256 900	2 944 100	6 312 800					
	Công tác phí	25 600 000	15 000 000	10 600 000					
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	7 000 000		7 000 000					
	Chi phí thuê mướn	81 100 000	40 000 000	24 500 000		16 600 000			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	94 594 600	1 200 000		38 447 600		54 947 000		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	98 740 000	49 600 000	15 840 000			33 300 000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	345 083 090	209 404 500	77 043 590				25 575 000	33 060 000
	Chi khác	569 475 235	91 474 640	15 474 000					462 526 595
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 646 000				2 646 000			
III	Chi hỗ trợ người học	54 470 000	54 470 000						
	Tiền thưởng								
	Học bổng học sinh	11 720 000	11 720 000						
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	42 750 000	42 750 000						
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	59 922 960	59 922 960						
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5 992 296	5 992 296						
	Chi lập Quỹ phúc lợi	35 953 776	35 953 776						
	Chi lập Quỹ khen thưởng	13 782 281	13 782 281						
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4 194 607	4 194 607						
V	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	242 722 000	242 722 000						
	Chi tinh giảm biên chế	242 722 000	242 722 000						

3. CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số		60 000 000	60 000 000	52 500 000	7 500 000
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		4 200 000	4 200 000		4 200 000
	Chi lập Quỹ phúc lợi		36 000 000	36 000 000	35 100 000	900 000
	Chi lập Quỹ khen thưởng		13 800 000	13 800 000	11 400 000	2 400 000
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		6 000 000	6 000 000	6 000 000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Năm học 2023 - 2024, trường THCS Diễn Kỷ có 35 cán bộ, giáo viên, nhân viên phục vụ trong đó: 2 cán bộ QL; 30 giáo viên, 3 cán bộ văn phòng với trình độ chuyên môn 97,14% đạt chuẩn, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới. Năm học 2023 - 2024 được sự quan tâm của Phòng GD&ĐT Diên Châu, Đảng ủy chính quyền và sự nỗ lực của tập thể cán bộ giáo viên trong trường Trường THCS Diễn Kỷ đã đạt được những kết quả:

1. Danh hiệu thi đua tập thể

- Nhà trường được công nhận danh hiệu trường Tiên tiến.
- Liên đội: Xuất sắc cấp huyện
- Công đoàn: Vững mạnh xuất sắc

2. Đối với giáo viên

- Giáo viên giỏi cấp huyện 04. (Kế hoạch 3: Vượt chỉ tiêu)
- Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 08 (Kế hoạch 5; Vượt 03 người)
- UBND huyện tặng giấy khen: 02 người (Vượt 01)
- Sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở: 08 (Kế hoạch 06, Vượt 2)
- SKKN cấp tỉnh: 01 (Kế hoạch 01 - Đạt chỉ tiêu)
- Lao động tiên tiến: 31/33 (Kế hoạch trên 95% - đạt 94%)
- Xếp loại BDTX: 31/32 người
- Đoàn viên công đoàn xuất sắc: Ngô Thị Hoài

3. Đối với học sinh

- Học sinh giỏi lớp 8: 21 em (Kế hoạch 17 em - Vượt chỉ tiêu 4 em)
- Học sinh giỏi cấp Huyện lớp 9: 09 em (Kế hoạch 16 em - Chưa đạt, còn thiếu 7 em)
- Học sinh giỏi cấp Tỉnh văn hóa: Không em (Chỉ tiêu 01 em - Không đạt): 03

em gồm KHKT: 02 em và TDDT: 01 em; (Vượt chỉ tiêu cấp tỉnh môn khác)

- Khảo sát giữa học kỳ của lớp 9 xếp thứ 24 (so với chỉ tiêu là top giữa, không đạt)

- HSG trường khối 6: 41 em (Kế hoạch 28 em - Vượt 13 em)

- HSG trường khối 7: 39 em (Kế hoạch 24 em - Vượt 15 em)

- Học sinh giỏi cấp huyện TDDT: 25 em (Kế hoạch 16 em - Vượt 9 em)

- Lớp tiên tiến: 10 lớp; TTXS: 05 lớp

- Tham gia bảo hiểm y tế: 100%

- Học sinh đạt chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: 17 em - Vượt chỉ tiêu

- Học sinh đạt giải IOE cấp quốc gia: 06 em; cấp tỉnh 27 em - Vượt chỉ tiêu

- Học sinh đạt giải VioEdu (Giải toán qua mạng) cấp tỉnh: 5 em - Vượt chỉ

tiêu

- Tỷ lệ đậu tốt nghiệp THCS: 100%.

- Tỷ lệ HS đậu vào THPT: 105 em đậu/133 dự thi đạt 78.9% (Cam kết 109/165 đạt 66%). Điểm tổng 3 môn Văn, Toán Anh: 18.53 (Cam kết 18.88) trong đó Môn Văn TB môn Văn 7.66 (Cam kết 7.21 - vượt chỉ tiêu); Môn Toán 6.08 (Cam kết 6.77 - Chưa đạt chỉ tiêu); Môn Anh 4.8 (Cam kết 4.91 - Chưa đạt chỉ tiêu), xếp thứ 15/29 trường trong huyện, vượt 9 bậc so với năm học 2022 – 2023 (Năm 2022-2023 xếp thứ 24/29 trường); Chất lượng tuyển sinh có tỷ lệ đậu vào công lập cao nhất so với 5 năm trở lại đây.

4. Về chất lượng giáo dục:

+ *Chất lượng văn hóa:*

Lớp 6, 7,8 (TT 22)

- Loại Tốt: 112/576 đạt 19.44%

- Loại khá: 244/576 đạt 42.36

- Loại Đạt: 209/ 576 đạt 36.28%

- Loại Chưa đạt: 7/576 % đạt 1.22%

Lớp 9 (TT 58, 26)

- Loại giỏi: 32/164 đạt 19.51%

- Loại khá: 75/164 đạt 45.73%

- Loại TB: 57/164 đạt 43.76 %

+ *Chất lượng giáo dục đạo đức:*

Lớp 6, 7, 8 (TT 22)

- Loại Tốt: 508/576 đạt 88.19%

- Loại Khá: 60/576 đạt 10.42 %

- Loại Đạt: 4/ 576 đạt 0.69 2%

Lớp 9 (TT 58, 26)

- Loại Tốt: 150/164 đạt 91.46%

- Loại Khá: 14/164 đạt 10.42 %

4. Công tác tài trợ giáo dục

- Công tác tài trợ giáo dục trong nhà trường từ nguồn tài trợ phụ huynh các lớp thu được **148.660.000đ (Kế hoạch đề ra 150.000.000đ)** đạt kế hoạch đề ra, đã mua sắm ti vi, máy tính, bàn ghế phục vụ cho công tác dạy học theo các hạng mục được phê duyệt.

- Công tác tài trợ từ nguồn bên ngoài nhà trường, các mạnh thường quân, cá nhân, tập thể xây dựng được **Thư viện xanh trị giá 462.880.000đ, đã huy động được 389.000.000đ và còn nợ 73.880.000đ**

- Công tác từ thiện nhân đạo, khuyến học khuyến tài tiếp tục nhận được sự quan tâm từ các nguồn lực bên ngoài nhà trường. Nhà trường nhận được **192.166.000đ** và đã chi đã chi cho học sinh và giáo viên.

- Các cuộc kiểm tra của PGD như kiểm tra hoạt động đầu năm, kiểm tra thực hiện các khoản thu-chi, kiểm tra công tác xây dựng hồ sơ trường CQG đều được kết luận thực hiện tốt, nghiêm túc, đúng quy định.

5. Kết quả chung trong hoạt động chuyên môn

5.1. Xây dựng chương trình giáo dục: Hai tổ đã xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018 các môn học dành cho lớp 6,7,8 và chương trình giáo dục 2006 các môn học cho lớp 9; Chương trình dạy học theo chủ đề, nghiên cứu bài học, hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo các văn bản chỉ đạo.

5.2. Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá

***) Đổi mới phương pháp dạy học**

Hai tổ đã chú trọng đổi mới phương pháp, hình thức, kỹ thuật dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực; tổ chức tốt sinh hoạt chuyên môn theo hướng NCBH, hai tổ chuyên môn thực hiện được 48 tiết NCBH, thực hiện được 9 chủ đề STEM, thực hiện được 5 chủ đề dạy học theo dự án, thực hiện được 20 buổi sinh hoạt CM, thực hiện được hai chuyên đề cấp tổ; hướng dẫn giáo viên đổi mới soạn bài theo hướng đổi mới; khuyến khích GV ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học

***) Đổi mới kiểm tra, đánh giá**

Thực hiện đúng quy định về đánh giá, xếp loại học sinh theo thông tư số 58/1011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ Giáo dục - Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá học sinh THCS và học sinh THPT, Thông tư 26/2020/TT - BGDĐT Ngày 26 tháng 8 năm 2020 V/v sửa đổi một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh khối 9, Thực hiện kiểm tra đánh giá học sinh khối 6,7,8 theo Thông tư 22 Quy định về đánh giá học sinh THCS và THPT.

Tổ, nhóm chuyên môn đã xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá cho từng môn lớp, thống nhất khung thời gian, hình thức cho các bài kiểm tra định kỳ, thực hiện nghiêm túc xây dựng đề thi, kiểm tra theo ma trận tham gia các hoạt động chuyên môn trên trường học kết nối. Thời gian xây dựng ma trận trước 2 tuần được tổ, nhóm phê duyệt.

***) Thực hiện tốt quy chế chuyên môn**

Quy chế chuyên môn được coi trọng. Hồ sơ giáo án được chú trọng hơn về hình thức, tốt về nội dung. Công tác thăm lớp dự giờ, tư vấn đồng nghiệp thực hiện tốt. Việc lên lịch báo giảng đầu tuần được giáo viên thực hiện nghiêm túc. Đã thực hiện việc dạy học tốt theo kế hoạch giáo dục, đảm bảo về thời gian, kiến thức cần đạt. Tiết dạy đã được giáo viên đầu tư hơn, chú trọng về kiến thức và đổi mới phương pháp, cố gắng tạo điều kiện phát huy tính tích cực sáng tạo của học sinh. 100% các tiết dạy thao giảng sử dụng máy chiếu và các thiết bị dạy học khác (trừ môn thể dục).

2. Kết quả cụ thể

2.1. Tổ KH Xã hội

- Kết quả thi chọn học sinh giỏi huyện lớp 9: 6 em
- Kết quả thi chọn học sinh giỏi huyện lớp 8: 16 em
- KSHSG 6,7: 62 em
- Kết quả thực hiện nội dung đổi mới: Thực hiện đầy đủ (Dạy học theo chủ đề theo KHGD; Sinh hoạt chuyên môn theo NCBH: 24 tiết; Thực hiện chuyên đề dạy học: 2; Tổ chức hoạt động trải nghiệm: 5)

- Kết quả kiểm tra hồ sơ: 14 bộ xếp loại Tốt, Loại Khá: 01 bộ.

- Kết quả xếp loại giờ dạy: Loại giỏi 30/30 xếp loại Giỏi

2.2. Tổ KH tự nhiên

- HSG Huyện khối 9: 3 em.

- Kết quả thi chọn học sinh giỏi huyện lớp 8: 5 em

- KSHSG 6,7: 18 em

- Thực hiện đầy đủ các chủ đề dạy học, chủ đề Stem, TNST, Sinh hoạt chuyên môn theo hướng NCBH: 24 tiết; Thực hiện 02 chuyên đề cấp tổ.

- Kiểm tra hồ sơ, tiết dạy thao giảng của giáo viên:

- Kết quả kiểm tra hồ sơ, tiết dạy thao giảng của giáo viên: 14 bộ xếp loại Tốt, 1 bộ không xếp loại.

- Kết quả xếp loại giờ dạy: Loại giỏi 28, Loại khá 01,

6. Hạn chế

- Công tác sinh hoạt nhóm ở một số đ/c chưa thật nề nếp, nhất là khâu nạp lại hồ sơ theo yêu cầu đảm bảo thời gian. Việc đánh giá xếp loại giờ dạy còn nể nang

- Việc cập nhật thông tin ở sổ đầu bài chính khóa và phụ khóa ở một số GV còn chậm.

- Việc tham gia các hoạt động chuyên môn trên trường học kết nối chưa thường xuyên.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/c)
- Đảng công TTĐT
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Thu Hiền